TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 19/6/2018.
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Khanh.

2. Ông Trần Xươnne.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu– Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 106/2018/TLST-HNGĐ, ngày 20/3/2018 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2018/QĐST-DS, ngày 29/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn D; Địa chỉ: ấp T, thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T; Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 20/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn với nhau năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A vào ngày 13/9/2011. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến tháng 5/2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông D bị bệnh trầm cảm, bà T không lo lắng cho ông và bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, khi bà T về nhà cha mẹ sống thì cha ông có kêu bà T về lo cho ông nhưng bà T không về và kể từ đó ông bà sống ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân thì gia đình hai bên cũng như ông bà không có gặp nhau để bàn bạc và đến Tết năm 2018 thì bà T về

mượn hộ khẩu gia đình để cắt khẩu nhưng cha ông không cho và kể từ đó ông bà không liên lạc với nhau nữa. Nay ông D yêu cầu ly hôn với bà T.

- Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn Trần Thị T: Kể từ khi thụ lý, bà T không trả lời Thông báo thụ lý của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa, đồng thời không có ý kiến gì.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa sơ thẩm có ý kiến phát biểu nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt không lý do; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn D và bà Trần Thị T tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương năm 2011, không ai ép buộc và ông bà có đăng ký kết hôn đảm bảo đúng theo quy định tại các Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông D bị bệnh trầm cảm, bà T không lo lắng cho ông và bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, khi bà T về nhà cha mẹ sống thì cha ông có kêu bà T về lo cho ông nhưng bà T không về và kể từ đó ông bà sống ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân thì gia đình hai bên cũng như ông bà không có gặp nhau để bàn bạc và đến Tết năm 2018 thì bà T về mượn hộ khẩu gia đình để cắt khẩu nhưng cha ông D không cho và kể từ đó ông bà không liên lạc với nhau nữa. Tại tòa hôm nay, ông D kiên quyết ly hôn với bà T và tại biên bản lấy khai ngày 09/4/2018, ông Trần Văn B là cha ruột của bà T khai "D và T không thể nào hàn gắn lại được, vì hiện nay D đã sống với người khác, khi ông điện thoại hỏi ý kiến của T về

hôn nhân thì T cũng đồng ý ly hôn" và cũng không có biện pháp để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà thực sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ông Trần Văn D được ly hôn với bà Trần Thị T.

[3] Về con chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Trần Văn D chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ như nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 của Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Văn D được ly hôn với bà Trần Thị T.

2. Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Văn D chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001085, ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (PGĐKT).
- VKSND huyện Kế Sách.
- Chi cục THADS huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
- Các bên đương sự.
- UBND thị trấn A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Phụng